

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2019*Triệu đồng; %*

	Thực hiện tháng 5 năm 2019	Ước tính tháng 6 năm 2019	Ước tính 6 tháng năm 2019	Tháng 6 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ	3.155.873,7	3.191.733,6	18.607.408,5	110,20	108,82
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.572.179,8	1.592.149,9	9.299.223,8	115,46	114,73
Hàng may mặc	187.432,5	190.302,5	1.119.863,5	101,61	101,98
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	426.455,0	430.625,0	2.520.231,5	106,03	104,13
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	33.398,0	33.866,4	192.325,9	102,01	110,60
Gỗ và vật liệu xây dựng	301.106,3	303.889,6	1.737.482,5	107,43	103,19
Ô tô các loại	23.013,0	23.085,1	136.074,8	104,97	103,23
tùng)	199.749,6	200.925,7	1.176.246,8	106,76	103,51
Xăng, dầu các loại	187.027,0	187.910,7	1.105.822,7	104,17	104,08
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	32.371,2	32.591,6	193.231,9	102,04	101,65
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	37.841,4	38.043,9	220.883,7	115,55	114,45
Hàng hóa khác	100.946,5	101.657,4	583.536,4	103,48	99,66
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	54.353,4	56.685,8	322.485,0	104,85	101,36